

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

28-C
i TY
M HỮU
VÀ ĐỊNH
NAM
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Mật	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 09/10/2023)
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/9/2023)
Ông Trịnh Tiến Hùng	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 09/10/2023)
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Kim Cương	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai,
tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Số: 260203 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	Đơn vị tính: VND 01/01/2023
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.891.148.764	99.938.166.288
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	107.282.707.500	86.447.154.610
1	Tiền	111		47.317.012.415	27.040.472.486
2	Các khoản tương đương tiền	112		59.965.695.085	59.406.682.124
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	212.019.726	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		212.019.726	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.894.347.187	8.935.646.223
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.869.828.745	4.010.483.843
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	339.469.922	5.178.601.160
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	299.160.145	360.672.845
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(614.111.625)	(614.111.625)
IV	Hàng tồn kho	140	V.7.	5.235.290.813	4.475.349.140
1	Hàng tồn kho	141		5.235.290.813	4.475.349.140
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		266.783.538	80.016.315
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		266.783.538	78.522.820
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	-	1.493.495
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.779.070.554	190.985.826.091
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		174.754.396.040	189.124.367.827
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	174.524.896.029	188.857.127.802
-	- Nguyên giá	222		605.075.785.825	586.106.689.374
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(430.550.889.796)	(397.249.561.572)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	229.500.011	267.240.025
-	- Nguyên giá	228		447.000.000	447.000.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(217.499.989)	(179.759.975)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		144.194.581	940.699.981
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	144.194.581	940.699.981
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	381.477.754	415.395.985
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(410.782.246)	(376.864.015)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		499.002.179	505.362.298
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	499.002.179	505.362.298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		292.670.219.318	290.923.992.379

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		95.344.616.602	95.119.498.550
I Nợ ngắn hạn	310		27.370.799.858	22.383.846.160
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	4.661.255.350	2.562.870.654
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.493.107.490	1.048.052.982
3 Phải trả người lao động	314		5.695.794.166	3.187.682.415
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	1.073.378.297	899.324.387
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	9.348.814.609	7.812.740.076
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	3.976.584.020	5.546.344.020
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.121.865.926	1.326.831.626
II Nợ dài hạn	330		67.973.816.744	72.735.652.390
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	67.973.816.744	72.735.652.390
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.325.602.716	195.804.493.829
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	197.325.602.716	195.804.493.829
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		4.573.004.104	4.402.552.184
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.575.948.612	14.225.291.645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.575.948.612	14.225.291.645
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		292.670.219.318	290.923.992.379

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Đặng Thị Thúy Nga



Nguyễn Quốc Huy

Mẫu số B 02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	155.611.397.861	146.217.718.147
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		155.611.397.861	146.217.718.147
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	117.930.602.603	109.499.370.187
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.680.795.258	36.718.347.960
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.032.512.438	1.196.771.477
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	4.216.706.231	4.643.867.256
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.182.788.000	4.565.604.077
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	535.368.700	407.750.100
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	18.818.374.543	17.264.842.561
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		17.142.858.222	15.598.659.520
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	326.674.696	214.233.114
12 Chi phí khác	32	VI.6.	134.339.092	584.520
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		192.335.604	213.648.594
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.335.193.826	15.812.308.114
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1.759.245.214	1.587.016.469
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.575.948.612	14.225.291.645
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	616,61	574,62

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng



Đặng Thị Thúy Nga



Nguyễn Quốc Huy

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.335.193.826	15.812.308.114
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		33.339.068.238	35.876.584.398
- Các khoản dự phòng	03		33.918.231	262.496.654
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.032.512.438)	(1.196.771.477)
- Chi phí lãi vay	06		4.182.788.000	4.565.604.077
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.858.455.857	55.320.221.766
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.802.093.613	(3.110.561.429)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(759.941.673)	(1.681.827.086)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.151.262.818)	9.428.632.349
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.360.119	1.642.113.873
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.193.452.853)	(4.577.332.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.480.000.000)	(1.311.529.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.249.324.700)	(4.683.703.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.832.927.545	51.026.014.297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.541.342.521)	(19.349.431.924)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(212.019.726)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	200.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.084.950.638	946.288.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.668.411.609)	(18.203.143.247)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.331.595.646)	(7.023.696.086)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.997.367.400)	(9.743.357.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.328.963.046)	(16.767.053.336)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20.835.552.890	16.055.817.714
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.447.154.610	70.391.336.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	107.282.707.500	86.447.154.610

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng



Đặng Thị Thúy Nga




Nguyễn Quốc Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/6/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/6/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng**. (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng ./.)

Cổ phiếu của Công ty đăng ký giao dịch tại sàn Upcom Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán LWS được lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo công văn số 2360/UBCK-GSDC ngày 04/5/2023 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước thì Công ty đã hủy tư cách công ty đại chúng kể từ ngày 15/4/2023.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất;
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử;
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25.

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty liên kết**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 31/12/2023, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai.
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 đường Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai.
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên.
5	Chi nhánh Cấp nước thị xã Sa Pa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai.
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	Thôn Tân Bảo, xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	Chi nhánh Cấp nước khu Công nghiệp Tầng Loòng	Tổ 4, đường 151, Thị trấn Tầng Loòng, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đội Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 331 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2022 là 334 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 -25
- Máy móc, thiết bị	05-10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí thực hiện dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Vãn Bản công suất 3.000m³/ngày/đêm và dự án xây dựng bể lắng cát, phân chia lưu lượng Nhà máy nước Cốc San được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trích trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và khoản trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

17. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn tiền thuê đất quy định tại điểm i điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/6/2014 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp, Công ty được miễn, giảm tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo khoản 1 điều 9 và khoản 1 điều 10 Luật thuế sử dụng đất phi nông ngày 17/6/2010.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	47.317.012.415	27.040.472.486
<i>Tiền mặt</i>	<i>262.997.800</i>	<i>176.422.000</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>47.054.014.615</i>	<i>26.864.050.486</i>
Tiền gửi (VND)	47.054.014.615	26.864.050.486
Các khoản tương đương tiền	59.965.695.085	59.406.682.124
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i)	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	8.216.341.285	8.406.682.124
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai II (iii)	15.749.353.800	15.000.000.000
Cộng	107.282.707.500	86.447.154.610

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sapa theo các Hợp đồng tiền gửi sau:

+ Hợp đồng tiền gửi số 09.2023/HĐTG ngày 07/11/2023 với số tiền 13.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng từ ngày 07/11/2023 đến 07/02/2024, lãi suất 3,5%/năm, lãi nhập gốc;

+ Hợp đồng tiền gửi số 10.2023/HĐTG ngày 05/12/2023 với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng từ ngày 05/12/2023 đến 05/03/2024, lãi suất 3,6%/năm, lãi nhập gốc;

+ Hợp đồng tiền gửi số 11.2023/HĐTG ngày 18/12/2023 với số tiền 13.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng từ ngày 18/12/2023 đến 18/03/2024, lãi suất 2,9%/năm, lãi nhập gốc.

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai theo các Hợp đồng tiền gửi sau:

+ Hợp đồng tiền gửi số 03.2023/947949/HĐTG ngày 06/12/2023 với số tiền 8.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng từ ngày 06/12/2023 đến ngày 06/03/2024, lãi suất 3,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

+ Hợp đồng tiền gửi số 02/2021/947949/HĐTĐ ngày 04/10/2021 với số tiền 216.341.285 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 2,4%/năm, lãi nhập gốc, lãi suất thay đổi theo thỏa thuận tại thời điểm đáo hạn, hợp đồng tự động quay vòng.

(iii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai II theo các Hợp đồng tiền gửi sau:

+ Hợp đồng tiền gửi số 01/2022/HĐTĐ/NHNo-LCII ngày 29/11/2022 và Phụ lục số 10/2023/PLHĐTĐ-NHNo.NHNoLC2 ngày 28/11/2023 lãi suất 3,6%/năm, thời gian gửi từ ngày 29/11/2023 đến 28/2/2024, lãi nhập gốc, với giá trị 5.249.784.600 đồng;

+ Hợp đồng tiền gửi số 02/2022/HĐTĐ/NHNo-LCII ngày 29/11/2022 và Phụ lục số 11/2023/PLHĐTĐ-NHNo.NHNoLC2 ngày 28/11/2023, lãi suất 3,6%/năm, gửi từ ngày 29/11/2023 đến 28/02/2024, lãi nhập gốc, với giá trị 5.249.784.600 đồng;

+ Hợp đồng tiền gửi số 03/2022/HĐTĐ/NHNo-LCII ngày 29/11/2022 Phụ lục số 12/2023/PLHĐTĐ-NHNo.NHNoLC2 ngày 28/11/2023, lãi suất 3,6%/năm, gửi từ ngày 29/11/2023 đến 28/02/2024, lãi nhập gốc, với giá trị 5.249.784.600 đồng;

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	212.019.726	212.019.726	-	-
Cộng	212.019.726	212.019.726	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi số 01/2021/947949/HĐTĐ ngày 04/10/2021 với số tiền 212.019.726 đồng với kỳ hạn 15 tháng từ ngày 04/10/2021 đến ngày 04/01/2023, lãi suất 6,4 %/năm, lãi nhập gốc, lãi suất thay đổi theo thỏa thuận tại thời điểm đáo hạn, hợp đồng tự động quay vòng.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*)	792.260.000	(410.782.246)	792.260.000	(376.864.015)
Cộng	792.260.000	(410.782.246)	792.260.000	(376.864.015)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

c) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong năm

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loàng	2.074.479.415	-	1.825.053.057	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	614.111.625	(614.111.625)	614.111.625	(614.111.625)
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng	240.015.000	-	640.015.000	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long	-	-	72.081.250	-
Các đối tượng khác	941.222.705	-	859.222.911	-
Cộng	3.869.828.745	(614.111.625)	4.010.483.843	(614.111.625)

4. Trả trước cho người bán

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			
Công ty CP Tư vấn xây dựng Watech		118.224.000	118.224.000
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Phát triển Kiến trúc đô thị		-	4.831.095.000
Công ty TNHH Công nghệ thông tin Véc tơ		112.000.000	-
Các đối tượng khác		109.245.922	229.282.160
Cộng		339.469.922	5.178.601.160

5. Phải thu khác

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	9.224.645	-	22.208.145	-
Phải thu khác	289.935.500	-	338.464.700	-
Lãi dự thu	286.026.500	-	338.464.700	-
Phải thu khác	3.909.000	-	-	-
Cộng	299.160.145	-	360.672.845	-

6. Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	614.111.625	-	614.111.625	-
Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	614.111.625	-	614.111.625	-
Cộng	614.111.625	-	614.111.625	-

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.235.290.813	-	4.475.349.140	-
Cộng	5.235.290.813	-	4.475.349.140	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	Cộng
<i>Nguyên giá</i>								
Số dư ngày 01/01/2023		196.515.519.805	22.632.101.517	322.768.168.107	2.408.510.977	41.782.388.968	586.106.689.374	
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	2.426.041.047	16.543.055.404	-	-	18.969.096.451	
Số dư ngày 31/12/2023		196.515.519.805	25.058.142.564	339.311.223.511	2.408.510.977	41.782.388.968	605.075.785.825	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>								
Số dư ngày 01/01/2023		99.927.931.289	17.017.698.554	237.229.280.675	1.292.262.086	41.782.388.968	397.249.561.572	
Khấu hao trong năm		11.180.866.766	1.574.448.634	20.201.817.604	344.195.220	-	33.301.328.224	
Số dư ngày 31/12/2023		111.108.798.055	18.592.147.188	257.431.098.279	1.636.457.306	41.782.388.968	430.550.889.796	
<i>Giá trị còn lại</i>								
Tại ngày 01/01/2023		96.587.588.516	5.614.402.963	85.538.887.432	1.116.248.891	-	188.857.127.802	
Tại ngày 31/12/2023		85.406.721.750	6.465.995.376	81.880.125.232	772.053.671	-	174.524.896.029	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 61.159.564.252 VND (tại ngày 31/12/2022 là 70.788.873.917 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 203.397.237.103 VND (tại ngày 31/12/2022 là 140.908.230.296 VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng	
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	447.000.000	447.000.000	
Mua trong năm	-	-	
Số dư ngày 31/12/2023	447.000.000	447.000.000	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	179.759.975	179.759.975	
Khấu hao trong năm	37.740.014	37.740.014	
Số dư ngày 31/12/2023	217.499.989	217.499.989	
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	267.240.025	267.240.025	
Tại ngày 31/12/2023	229.500.011	229.500.011	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND			
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>			
Dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn công suất 3.000 m ³ /ngày/đêm	45.668.218	45.668.218	
Dự án hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép Việt Trung	-	895.031.763	
Dự án xây dựng bể lắng cát, phân chia lưu lượng Nhà máy nước Cốc San	98.526.363	-	
Cộng	144.194.581	940.699.981	
11. Chi phí trả trước		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<i>Dài hạn</i>			
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	287.652.167	414.028.955	
Chi phí khác chờ phân bổ	211.350.012	91.333.343	
Cộng	499.002.179	505.362.298	
12. Phải trả người bán		Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023		01/01/2023
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc
			Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH MTV Xây dựng tổng hợp Khải An	452.803.000	452.803.000	-
Công ty CP BOO nước sạch Sa Pa	867.544.020	867.544.020	-
Công ty TNHH MTV xây dựng Phú Quý Lào Cai	928.739.064	928.739.064	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Quản lý và Xây dựng đường bộ 1	461.817.231	461.817.231	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Chân Hưng	-	-	456.289.200	456.289.200
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp chuyên ngành	-	-	373.660.000	373.660.000
Các đối tượng khác	1.950.352.035	1.950.352.035	1.732.921.454	1.732.921.454
Cộng	4.661.255.350	4.661.255.350	2.562.870.654	2.562.870.654

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.671.000.000	2.671.000.000	-
Thuế TNDN	77.188.518	1.759.245.214	1.480.000.000	356.433.732
Thuế thu nhập cá nhân	23.186.542	203.851.755	224.569.775	2.468.522
Thuế tài nguyên	81.814.300	999.893.620	1.002.628.240	79.079.680
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế khác	865.863.622	13.438.517.324	13.249.255.390	1.055.125.556
Cộng	1.048.052.982	19.087.507.913	18.642.453.405	1.493.107.490
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	1.493.495	1.493.495	-	-
Cộng	1.493.495	1.493.495	-	-

14. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	163.625.655	174.290.508
Trích trước phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	909.752.642	725.033.879
Cộng	1.073.378.297	899.324.387

15. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế	112.988.900	215.927.319
Ký quỹ, ký cược	53.645.700	187.907.500
Cổ tức phải trả	36.832.425	1.358.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.145.347.584	7.407.546.757
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại	595.488.137	595.488.137
Phải trả các chi nhánh tiền lắp đặt, sửa chữa các hạng mục công trình	8.412.182.795	6.670.722.725
Các đối tượng khác	137.676.652	141.335.895
Cộng	9.348.814.609	7.812.740.076

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.976.584.020	3.976.584.020	4.761.835.646	6.331.595.646	5.546.344.020	5.546.344.020
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	-	-	785.251.626	2.355.011.626	1.569.760.000	1.569.760.000
b) Dài hạn	67.973.816.744	67.973.816.744	-	4.761.835.646	72.735.652.390	72.735.652.390
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	62.658.727.744	62.658.727.744	-	3.976.584.020	66.635.311.764	66.635.311.764
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	-	-	-	785.251.626	785.251.626	785.251.626
UBND tỉnh Lào Cai (3)	5.315.089.000	5.315.089.000	-	-	5.315.089.000	5.315.089.000
Cộng	71.950.400.764	71.950.400.764	4.761.835.646	11.093.431.292	78.281.996.410	78.281.996.410

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 VND. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiêu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19,5 tỷ đồng. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/ngày/đêm lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất vay trong năm là 10%/năm. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

(3) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại 01/01/2022	177.176.650.000	14.914.417.900	192.091.067.900
Lãi trong năm trước	-	14.225.291.645	14.225.291.645
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(14.914.417.900)	(14.914.417.900)
Số dư tại 31/12/2022	177.176.650.000	14.225.291.645	191.401.941.645
Lãi trong năm nay	-	15.575.948.612	15.575.948.612
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ (*)	-	(14.225.291.645)	(14.225.291.645)
Số dư tại 31/12/2023	177.176.650.000	15.575.948.612	192.752.598.612

(*) Phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2023. Trong đó: trích Quỹ đầu tư phát triển bằng 1,2% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 26,44% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp bằng 1,99% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng 5,65%/Vốn góp của Chủ sở hữu.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	177.176.650.000	177.176.650.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp đầu năm	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp cuối năm	177.176.650.000	177.176.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.010.480.725	9.744.715.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

d) <i>Cổ phiếu</i>	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.717.665	17.717.665

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) <i>Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	4.402.552.184	170.451.920	-	4.573.004.104
Cộng	4.402.552.184	170.451.920	-	4.573.004.104

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	154.167.888.019	143.164.723.985
Doanh thu phí nước thải được trích lại	1.156.922.762	1.054.066.087
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	286.587.080	1.998.928.075
Cộng	155.611.397.861	146.217.718.147

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	117.137.805.579	107.040.236.037
Giá vốn thu phí nước thải được trích lại	537.933.000	547.201.882
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	254.864.024	1.911.932.268
Cộng	117.930.602.603	109.499.370.187

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	3.032.512.438	1.196.771.477
Cộng	3.032.512.438	1.196.771.477

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	4.182.788.000	4.565.604.077

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	33.918.231	78.263.179
Cộng	4.216.706.231	4.643.867.256
5. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	180.000.002	177.424.244
Thu tiền duy trì cấp nước	146.674.194	-
Thu nhập khác	500	36.808.870
Cộng	326.674.696	214.233.114
6. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi chậm nộp thuế	233.582	584.520
Chi phí lương duy trì cấp nước	134.105.510	-
Cộng	134.339.092	584.520
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	535.368.700	407.750.100
Chi phí nhân viên	72.842.300	230.489.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462.526.400	177.260.600
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	18.818.374.543	17.264.842.561
Chi phí nhân viên quản lý	11.687.308.156	10.637.077.067
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.122.634.593	803.933.664
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	53.197.243
Chi phí dự phòng	-	184.233.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	445.748.406	508.378.436
Chi phí bằng tiền khác	5.547.683.388	5.078.022.676
Cộng	19.353.743.243	17.672.592.661
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.478.753.343	5.399.214.272
Chi phí nhân công	42.208.991.726	39.925.187.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.339.068.238	35.876.584.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.786.366.953	16.289.663.349
Chi phí khác bằng tiền	41.471.165.586	29.681.313.204
Cộng	137.284.345.846	127.171.962.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.163.319.376	15.802.210.578
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	84.916.700	96.000.000
Các khoản điều chỉnh khác	(25.643.000)	(164.700.000)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.222.593.076	15.733.510.578
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)	1.722.259.308	1.573.351.058
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	171.874.450	10.097.536
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	233.582	584.520
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	172.108.032	10.682.056
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (2)	34.421.606	2.136.411
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (3)	2.564.300	11.529.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	1.759.245.214	1.587.016.469

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.575.948.612	14.225.291.645
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.650.978.256)	(4.044.359.000)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>4.650.978.256</i>	<i>4.044.359.000</i>
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	4.650.978.256	4.044.359.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.924.970.356	10.180.932.645
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.717.665	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	616,61	574,62

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2023 được tạm trích bằng 29,86% Lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2023.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2023.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	14.225.291.645	-	14.225.291.645
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.155.207.690)	110.848.690	(4.044.359.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản điều chỉnh giảm	4.155.207.690	(110.848.690)	4.044.359.000
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.155.207.690	(110.848.690)	4.044.359.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.070.083.955	110.848.690	10.180.932.645
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.717.665	-	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	568,36		574,62

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	6.331.595.646	7.023.696.086
Cộng	6.331.595.646	7.023.696.086

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	2.606.016.000	2.388.273.800
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	156.916.700	168.000.000
Cộng (*)	2.762.932.700	2.556.273.800

**) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:*

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
1. Quỹ tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		509.169.000	479.389.400
Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch	424.252.300	383.389.400
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên (i)	36.916.700	48.000.000
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành	48.000.000	48.000.000
2. Quỹ lương của Ban Tổng giám đốc		1.801.886.600	1.661.595.500
Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc	402.064.000	363.338.100
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc	379.877.100	343.288.900
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc	379.877.100	343.288.900
Ông Trịnh Tiến Hùng	Phó Tổng giám đốc (i)	80.802.800	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc (ii)	223.762.400	343.288.900
Bà Đặng Thị Thúy Nga	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 01/4/2022)	335.503.200	268.390.700
3. Quỹ lương, thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		451.877.100	415.288.900
Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban - Lương chuyên trách	379.877.100	343.288.900
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Kim Cương	Thành viên	36.000.000	36.000.000

(i) Bổ nhiệm chức Phó Tổng giám đốc và là Thành viên Hội đồng quản trị điều hành kể từ ngày 09/10/2023

(ii) Nghỉ hưu kể từ ngày 01/9/2023

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	71.950.400.764	78.281.996.410
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	107.282.707.500	86.447.154.610
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	197.325.602.716	195.804.493.829
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.282.707.500	86.447.154.610
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.554.877.265	3.757.045.063
Các khoản đầu tư tài chính	212.019.726	-
Cộng	111.049.604.491	90.204.199.673
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	71.950.400.764	78.281.996.410
Phải trả người bán và phải trả khác	14.010.069.959	10.375.610.730
Chi phí phải trả	1.073.378.297	899.324.387
Cộng	87.033.849.020	89.556.931.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	14.010.069.959	-	14.010.069.959
Chi phí phải trả	1.073.378.297	-	1.073.378.297
Các khoản vay	3.976.584.020	67.973.816.744	71.950.400.764
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.375.610.730	-	10.375.610.730
Chi phí phải trả	899.324.387	-	899.324.387
Các khoản vay	5.546.344.020	72.735.652.390	78.281.996.410

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.282.707.500	-	107.282.707.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.554.877.265	-	3.554.877.265
Các khoản đầu tư tài chính	212.019.726	-	212.019.726
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.447.154.610	-	86.447.154.610
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.757.045.063	-	3.757.045.063

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy